TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68 /2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-04-2026
"V/v Ly hôn, "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hà.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Tố Hoa - Cán bộ hưu.
Bà Giáp Thị Thoa - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Duy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 55/2026/TLST–HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2026 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số: 55/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh ngày 10/9/1988. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Căn cước công dân số: 024188008466.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh ngày 19/12/1982. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Giấy chứng minh nhân dân số: 121412090.

Hộ chiếu số: N1838003.

Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố N, phường N, tỉnh Bắc Ninh.

Nơi ở hiện nay: Số nhà D, đường P, phường P, mã bưu điện: 40337, thành phố U, Cộng hòa S. Thẻ cư trú số 001335282.

- Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh Nguyễn Văn S: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959. Địa chỉ: TDP N, phường N, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn S được tự do tìm hiểu và tổ chức đám cưới, việc kết hôn trên cơ sở tình cảm đôi bên. Anh chị đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại thị Trấn N huyện V (nay là phường N) ngày 07/01/2014, ghi vào sổ đăng ký kết hôn quyển số 01 ngày 07/01/2014. Sau khi kết hôn năm 2014 anh S sang cộng hòa Séc làm ăn, còn chị ở Việt Nam từ khi kết hôn đến nay giữa chị và anh Nguyễn Văn S không chung sống cùng nhau. Thời gian đầu anh chị vẫn giữ liên lạc để cố gắng níu kéo tình cảm vợ chồng để hòa hợp với nhau. Hiện nay giữa chị và anh Nguyễn Văn S đã không còn liên hệ với nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn văn S.

Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai, bị đơn là anh Nguyễn Văn S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị T được tự do tìm hiểu và tổ chức đám cưới, việc kết hôn trên cơ sở tình cảm đôi bên. Anh chị đã thực hiện việc đăng ký kết hôn tại thị Trấn N huyện V (nay là phường N) ngày 07/01/2014, ghi vào sổ đăng ký kết hôn quyển số 01 ngày 07/01/2014. Sau khi kết hôn năm 2014 anh sang cộng hòa S1 làm ăn, còn chị T ở Việt Nam từ khi kết hôn đến nay giữa chị T và anh không chung sống cùng nhau. Thời gian đầu anh chị vẫn giữ liên lạc để cố gắng níu kéo tình cảm vợ chồng để hòa hợp với nhau. Hiện nay giữa chị T và anh đã không còn liên hệ với nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên anh đề nghị Tòa án khu vực 1 – Bắc Ninh giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959;

cùng địa chỉ: TDP N, phường N, tỉnh Bắc Ninh, ông bà có trình bày như sau: ông bà là bố đẻ của anh Nguyễn Văn S và là bố mẹ chồng của chị Đỗ Thị T. Anh S và chị T kết hôn với nhau vào năm 2014. Sau khi cưới chị T có về nhà ông bà làm dâu ngay. Khi cưới được một thời gian thì anh S có qua nước Cộng hòa Séc làm ăn còn chị T ở Việt Nam. Quá trình anh S chị T chung sống thì không có con chung. Ông bà được biết anh S chị T có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống xa nhau. Gia đình hai bên cũng hòa giải cho anh chị nhưng không thể hàn gắn được. Đối với đề nghị ly hôn của chị T ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo ý kiến của anh S chị T.

Tại phiên toà, nguyên đơn là chị Đỗ Thị T, bị đơn là anh Nguyễn Văn S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn S không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Đỗ Thị T đang sinh sống tại phường Đ có đơn xin ly hôn đối với anh Nguyễn Văn S hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài. Anh S có hộ khẩu tại TDP N, phường N, tỉnh Bắc Ninh, hiện tại đang sinh sống tại Số nhà D, đường P, phường P, mã bưu điện: 40337, thành phố U, Cộng hòa S. Thẻ cư trú số 001335282. Anh S và chị T đều có đơn đề nghị lựa chọn TAND khu vực 1 – Bắc Ninh nơi có nguyên đơn đang sinh sống là Tòa án giải quyết vụ án. Đây là vụ án "Ly hôn" theo quy định tại Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy

định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị T, bị đơn anh Nguyễn Văn S đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh S.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S là hợp pháp có được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 07/01/2014 tại UBND thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND phường N, tỉnh Bắc Ninh), việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị T và anh S mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Chị T và anh S đều có nguyện vọng được ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị T và anh S đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên xử cho chị T được ly hôn anh S.

[4]. Về con chung: Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn S không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị Đỗ Thị T và anh Nguyễn Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 40; khoản 4, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 280; Điều 469 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000833 ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Đỗ Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn chị Đỗ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 1- Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng THADS khu vực 1 – Bắc Ninh;
- UBND phường Nếnh, tỉnh Bắc Ninh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Lê Thu Hà